

gốc

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 360/QĐ-CDCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH

V/v Chi trả tiền miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2024 – 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về quy chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về quy chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ quyết định số 2043/QĐ-BCT ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ vào quyết định số 550/QĐ-CDCT ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh về mức tiền học phí được miễn, giảm cho sinh viên thuộc đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ năm học 2023 – 2024 và năm học 2024 – 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác học sinh - sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi trả tiền miễn, giảm học phí cho sinh viên học kỳ 2 năm học 2024 -2025 (có danh sách kèm theo) như sau:

Số sinh viên miễn 100 % : 58 SV với số tiền là 369.250.000 đồng

Số sinh viên giảm 70 % : 14 SV với số tiền là 60.725.000 đồng

Số sinh viên giảm 50 % : 01 SV với số tiền là 2.750.000 đồng

Tổng cộng : 73 sinh viên với số tiền là 432.725.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Công tác học sinh - sinh viên, Trưởng phòng Tài chính kế toán, và sinh viên có tên trong điều 1 căn cứ quyết định thi hành./✓

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, CTSV.



Bùi Mạnh Tuấn

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 46, KHÓA 47, KHÓA 48 ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025**

*Kèm theo quyết định số: 360./QĐ-CDCT, ngày...07 tháng...15 năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh*

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
KHÓA 46 (2022 - 2025)										132.350.000	23
1	Trương Hữu Quốc	08/10/2002	CCQ2224LA	2122240083	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
2	Lê Thị Linh Chi	30/08/2004	CCQ2211K	2122110399	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
3	Hoàng Đình Việt	06/01/2004	CCQ2217N	2122170542	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
4	Quách Đại Hiệp	06/04/2004	CCQ2211J	2122110383	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
5	Phạm Minh Trường	23/11/2000	CCQ2218D	2122180125	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
6	Hoàng Phùng Thành Đạt	13/08/2004	CCQ2211I	2122110333	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
7	Lê Thị Thủy	14/10/2002	CCQ2210A	2122100316	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
8	Nguyễn Đào Bảo Ngọc	01/09/2004	CCQ2210C	2122100098	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
9	Hà Mỹ Linh	02/03/2004	CCQ2212E	2122120145	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
10	Thân Nguyễn Huyền Trang	15/04/2004	CCQ2224C	2122240211	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
11	Lê Huỳnh Khang	04/12/2004	CCQ2203F	2122030174	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
12	Lê Anh Vũ	03/10/2004	CCQ2226B	2122260125	Khuyết tật		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
13	Trần Như Tuấn Vũ	19/10/2003	CCQ2215B	2122150010	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
14	Trần Hoàng Phúc	13/12/2004	CCQ2203E	2122030158	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
15	Hứa Đức Mạnh	15/02/2004	CCQ2222A	2122220032	Hộ nghèo	Nùng	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
16	Chau Minh Huy	26/08/2004	CCQ2217C	2122170113	Hộ cận nghèo	Khmer	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
17	Hoàng Trọng Thân	26/01/2004	CCQ2217F	2122170220	Hộ cận nghèo	Nùng	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
18	Châu Hoài Anh	25/05/2004	CCQ2206B	2122060044	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
	Miễn 100%									111.000.000	18
1	Hoàng Thị Thương	02/02/2004	CCQ2212K	2122120367	xã ĐBK	Nùng	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%
2	Lưu Từ Cill Pam Giu Đe	27/04/2004	CCQ2211L	2122110465	xã ĐBK	Cơ ho	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
3	Hoàng Thị Yên	17/10/2004	CCQ2224F	2122240196	xã ĐBK	Sán chay	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
4	Điền Mập	03/05/2003	CCQ2217N	2122170528	xã ĐBK	X Tiêng	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
5	Vi Văn Sứ	25/04/2003	CCQ2211C	2122110118	thôn ĐBK	Thái	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
	Giảm 70%									21.350.000	5
KHÓA 47 (2023 - 2026)										118.450.000	22
1	Trần Thị Hương	10/06/2004	CCQ2322A	2123220002	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
2	Phạm Quang Thành	08/12/2005	CCQ2306B	2123060201	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
3	Nguyễn Thanh Tú	02/11/2005	CCQ2327C	2123270099	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
4	Nguyễn Thị Thảo Uyên	01/03/2005	CCQ2312D	2123120183	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
5	Huỳnh Văn Viễn	07/02/2005	CCQ2320F	2123200523	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
6	Trần Ngọc Hằng	15/08/2003	CCQ2310C	2123100093	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
7	Nguyễn Ngọc Duy	21/08/2004	CCQ2311D	2123110108	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
8	Nguyễn Khắc Phước	03/05/2005	CCQ2311L	2123110417	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
9	Nguyễn Hữu Trí	13/06/2003	CCQ2311H	2123110286	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
10	Đinh Thị Như Quỳnh	21/10/2002	CCQ2310C	2123100226	Khuyết tật		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
11	Nông Thị Kim Nhân	21/07/2005	CCQ2326D	2123260122	Hộ nghèo	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
12	Hứa Thị Bích	07/03/1999	CCQ2324A	2123240026	Hộ cận nghèo	Nùng	Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%
13	Trương Thị Kim Cúc	04/05/2005	CCQ2311M	2123110500	Hộ cận nghèo	Nùng	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
14	Quảng Đại Thiện	12/06/2004	CCQ2317R	2123170615	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
15	Hà Đức Thuận	07/05/2005	CCQ2303E	2123030155	Hộ nghèo	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
	Miễn 100%									90.500.000	15
1	Hoàng Đức Mạnh	23/08/2005	CCQ2303G	2123030252	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
2	Ngọc Văn Nghi	01/04/2005	CCQ2306A	2123060210	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
3	Hoàng Thị Hòa	09/10/2005	CCQ2312H	2123120427	xã ĐBK	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%
4	Hà Thị Ánh Nguyệt	24/02/2003	CCQ2324A	2123240013	xã ĐBK	Nùng	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%
5	Mao Văn Cao	31/10/2005	CCQ2315C	2123150100	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
6	Mùng Thị Thu Thảo	30/01/2005	CCQ2310B	2123100064	xã ĐBK	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%
										25.200.000	6

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
1	Huỳnh Thế Hiển	21/04/2003	CCQ2320A	2123200052	ba bị TNLD		Kinh tế	1.100.000	5	2.750.000	Giảm 50%
	Giảm 50%									2.750.000	1
KHÓA 48 (2024 - 2027)										181.925.000	28
1	Trần Quang Phú	25/07/2003	CCQ2403E	2124030224	Con thương binh		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%
2	Bùi Quang Đức Hiếu	03/01/2005	CCQ2436B	2124360041	Con thương binh		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
3	Lê Thị Hồng Đào	12/02/2006	CCQ2431A	2124310019	Con thương binh		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
4	Trần Quốc Hòa	06/11/2006	CCQ2426D	2124260145	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
5	Nguyễn Minh Thành	25/03/2003	CCQ2430E	2124300173	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
6	Lữ Thị Thuý Ngân	29/04/2006	CCQ2410F	2124100183	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
7	Đỗ Mạnh Phi	20/07/2004	CCQ2419A	2124190066	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
8	Bùi Thị Mỹ Hào	19/03/2006	CCQ2432C	2124320110	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
9	Trần Thị Hoài Thương	27/10/2006	CCQ2413B	2124130048	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%
10	Trần Thái Bình	10/12/2005	CCQ2417H	2124170263	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%
11	Đoàn Phạm Minh Hiếu	06/10/2006	CCQ2430B	2124300037	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
12	Trương Văn Hiếu	15/02/2005	CCQ2427C	2124270080	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
13	Khổng Bích Hoàng	05/09/2006	CCQ2410F	2124100203	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
14	Lê Thị Huyền	27/09/2006	CCQ2412D	2124120121	Khuyết tật		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
15	Trương Ngọc Ân	18/06/2006	CCQ2427B	2124270038	Khuyết tật		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
16	Nguyễn Thị Thanh Thanh	31/01/2005	CCQ2419B	2124190043	Khuyết tật		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
17	Đào Duy Khiêm	04/01/2004	CCQ2413B	2124130043	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%
18	Trịnh Duy Lực	04/12/2006	CCQ2418B	2124180053	Hộ cận nghèo	Gia Rai	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%
19	Thập Văn Trường	30/06/2005	CCQ2430D	2124300117	Hộ nghèo	Chăm	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
20	Nguyễn Quang Huy	16/02/2006	CCQ2424C	2124240085	Hộ cận nghèo	Bahna	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
21	Bá Nữ Loan Anh	21/12/2006	CCQ2419B	2124190053	Hộ cận nghèo	Chăm	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
22	Lâm Kiến Nghĩa	28/05/2006	CCQ2431C	2124310094	Hộ cận nghèo	Hoa	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
23	Trần Thảo Vy	24/10/2006	CCQ2424D	2124240108	Hộ cận nghèo	Mường	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%
24	Hán Minh Nghiêm	07/02/2006	CCQ2411E	2124110319	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%
25	Trần Quý Long	06/07/2006	CCQ2406D	2124060136	Hộ cận nghèo	Hoa	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK2	Mức học phí được miễn, giảm
	Miễn 100%									167.750.000	25
1	Hướng Phúc Hải	04/07/2005	CCQ2435B	2124350069	thôn ĐBKk	Tày	Kỹ thuật	1.450.000	5	5.075.000	Giảm 70%
2	Mó Diêm	09/10/2005	CCQ2410E	2124100149	thôn ĐBKk	Vân kiều	Kinh tế	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
3	Lý Hoàng Anh	06/08/2006	CCQ2426C	2124260086	xã ĐBKk	Khome	Kinh tế	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%
	Giảm 70%									14.175.000	3
TỔNG CỘNG KHÓA 46, KHÓA 47, KHÓA 48:										432.725.000	73

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

Người lập



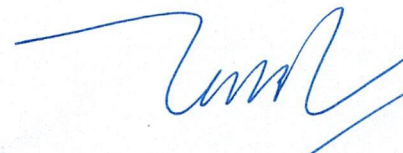
Phạm Thị Thu Hiền

PHÒNG CTSV



Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tâm

